

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. M.C.

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>       | 02 - 03      |
| <b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>           | 04           |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                       | 05 – 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 08           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 09 - 21      |

5102  
C  
VÀ T  
V  
M

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

|  | Số cổ phiếu      | Số tiền tương ứng     | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--|------------------|-----------------------|-------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP | 1.728.000        | 17.280.000.000        | 36,00 %           |
| Vốn góp của cổ đông khác                         | 3.072.000        | 30.720.000.000        | 64,00 %           |
|  | <b>4.800.000</b> | <b>48.000.000.000</b> | <b>100,00%</b>    |

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

|                     |            |                            |
|---------------------|------------|----------------------------|
| Ông Hoàng Sĩ Nhân   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/08/2020   |
| Ông Ngô Văn Phùng   | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 29/06/2020 |
| Ông Nguyễn Bá Sừng  | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Tiến Sơn | Thành viên |                            |
| Bà Dương Thị Hải    | Thành viên |                            |
| Ông Phạm Đình Lập   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2020   |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

|                     |                   |                            |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Bá Sừng  | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Hoàng Sĩ Nhân   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/07/2020 |
| Ông Nguyễn Hữu Cần  | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Tiến Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/08/2020   |
| Ông Đinh Viết Sơn   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/08/2020   |
| Bà Dương Thị Hải    | Kế toán trưởng    |                            |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Thu Hà     | Trưởng ban |
| Bà Nông Thị Hồng Nhung | Thành viên |
| Bà Nguyễn Trúc Ly      | Thành viên |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 45.1  
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2020 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Thay mặt Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**



**Hoàng Sĩ Nhân**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Bá Sứng**



Số: 297/BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Tell: (+84 24) 3 7670720 \* (+84 24) 3 7670721

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 25/3/2021, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BÙI QUANG HỢP**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**ĐỖ THỊ NGỌC**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>423.876.377.245</b> | <b>413.463.471.842</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>2.127.848.211</b>   | <b>16.445.644.439</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 2.127.848.211          | 16.445.644.439         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>150.105.828.104</b> | <b>152.614.574.818</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 112.305.467.272        | 111.892.632.821        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 5.405.424.991          | 6.157.698.114          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD       | 134        |             | -                      | 1.934.169.951          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.3         | 32.394.935.841         | 32.630.073.932         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>271.642.700.930</b> | <b>244.403.252.585</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 271.642.700.930        | 244.403.252.585        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>98.701.233.545</b>  | <b>109.447.376.227</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>750.000.000</b>     | <b>1.043.547.072</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5         | 750.000.000            | 1.043.547.072          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>12.951.696.537</b>  | <b>14.788.160.834</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.6         | 12.951.696.537         | 7.663.015.490          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 90.064.698.183         | 83.030.220.693         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (77.113.001.646)       | (75.367.205.203)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | V.7         | -                      | 7.125.145.344          |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | -                      | 8.500.175.022          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             | -                      | (1.375.029.678)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.8</b>  | <b>41.178.584.278</b>  | <b>41.178.584.278</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 41.178.584.278         | 41.178.584.278         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>43.820.952.730</b>  | <b>52.437.084.043</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.9         | 43.820.952.730         | 52.437.084.043         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>522.577.610.790</b> | <b>522.910.848.069</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>481.848.803.069</b> | <b>482.222.396.501</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>415.683.889.865</b> | <b>404.937.762.637</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 37.902.470.832         | 40.978.416.044         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 65.253.281.991         | 68.965.755.675         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 5.223.200.771          | 4.624.519.519          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.095.475.145          | 1.213.315.134          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 3.630.000.000          | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | V.13        | 135.160.780.134        | 138.705.116.625        |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                      | 600.000.000            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 115.869.901.822        | 97.516.039.470         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.15        | 51.320.716.506         | 52.106.537.506         |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 228.062.664            | 228.062.664            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>66.164.913.204</b>  | <b>77.284.633.864</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | 21.635.981.774         | 23.954.300.024         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | 13.305.040.330         | 22.106.442.740         |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.16        | 6.223.891.100          | 6.223.891.100          |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.15        | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>40.728.807.721</b>  | <b>40.688.451.568</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>40.728.807.721</b>  | <b>40.688.451.568</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.367.275.900          | 2.367.275.900          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 575.873.748            | 575.873.748            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (10.214.341.927)       | (10.254.698.080)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (10.254.698.080)       | (10.345.815.678)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 40.356.153             | 91.117.598             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>522.577.610.790</b> | <b>522.910.848.069</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Hồng

Dương Thị Hải

Nguyễn Bá Sứng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng |                 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2020          | Năm 2019        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | V.1         | 100.037.703.326   | 90.268.590.489  |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 100.037.703.326   | 90.268.590.489  |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | V.2         | 86.063.436.548    | 79.337.783.646  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 13.974.266.778    | 10.930.806.843  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | V.3         | 54.110.833        | 47.240.374      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | V.4         | 4.877.046.313     | 5.033.588.593   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 4.877.046.313     | 5.030.164.214   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -                 | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 6.835.758.015     | 6.969.716.931   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 2.315.573.283     | (1.025.258.307) |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | V.5         | 566.900.408       | 4.393.724.695   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | V.6         | 2.832.028.500     | 3.254.569.390   |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (2.265.128.092)   | 1.139.155.305   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 50.445.191        | 113.896.998     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | V.7         | 10.089.038        | 22.779.400      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 40.356.153        | 91.117.598      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | V.8         | 8                 | 19              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | V.8         | 8                 | 19              |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Trương Thị Hồng

Kế toán trưởng

Dương Thị Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sừng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Đơn vị tính: đồng       |                        |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
|   |           | Năm 2020                | Năm 2019               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 98.486.680.163          | 150.558.502.754        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (89.222.999.008)        | (96.845.682.141)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (13.657.766.083)        | (32.301.499.620)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        | (22.185.270)            | (195.042.521)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        | -                       | (14.304.020)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 2.325.614.179           | 2.523.125.664          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (12.009.213.096)        | (19.485.980.988)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(14.099.869.115)</b> | <b>4.239.119.128</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                | 21        | -                       | (4.700.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        | 530.100.000             | 11.608.803.125         |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 36.657.020              | 47.240.374             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>566.757.020</b>      | <b>11.651.343.499</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                         |                        |
| 1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        | (785.821.000)           | (2.110.111.922)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(785.821.000)</b>    | <b>(2.110.111.922)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> | <b>(14.318.933.095)</b> | <b>13.780.350.705</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        | 16.445.644.439          | 2.668.718.113          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi                  | 61        | 1.136.867               | (3.424.379)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>70</b> | <b>2.127.848.211</b>    | <b>16.445.644.439</b>  |

Người lập biểu



Trương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Dương Thị Hải

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sừng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Năm 2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện; trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá

thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào

chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

| 1. Tiền  | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| - Tiền mặt   | 1.507.972.926          | -        | 82.427.794             | -        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                  | 619.875.285            | -        | 16.363.216.645         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.127.848.211</b>   | <b>-</b> | <b>16.445.644.439</b>  | <b>-</b> |
| <b>2. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>31/12/2020</b>      |          | <b>01/01/2020</b>      |          |
| <b>a) Phải thu của khách hàng</b>                  |                        |          |                        |          |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt nam - CTCP             | 12.771.552.621         | -        | 12.771.552.621         | -        |
| - Công ty CP Sông Hồng Sài Gòn                     | 33.306.311.047         | -        | 33.306.311.047         | -        |
| - Các khách hàng khác                              | 66.227.603.604         | -        | 65.814.769.153         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>112.305.467.272</b> | <b>-</b> | <b>111.892.632.821</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> |                        |          |                        |          |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt nam - CTCP             | 12.771.552.621         | -        | 12.771.552.621         | -        |
| + Công trình Nhiệt điện Vũng áng 1                 | 3.753.436.349          | -        | 3.753.436.349          | -        |
| + Công trình Nhiệt điện Long Phú 1                 | 257                    | -        | 257                    | -        |
| + Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2                | 6.205.049.621          | -        | 6.205.049.621          | -        |
| + Công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1                 | 2.813.066.394          | -        | 2.813.066.394          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.771.552.621</b>  | <b>-</b> | <b>12.771.552.621</b>  | <b>-</b> |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>                   | <b>31/12/2020</b>      |          | <b>01/01/2020</b>      |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| - Phải thu khác                                    | 30.114.497.087         | -        | 30.354.897.587         | -        |
| - Tạm ứng  | 2.280.438.754          | -        | 2.275.176.345          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.394.935.841</b>  | <b>-</b> | <b>32.630.073.932</b>  | <b>-</b> |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                             | <b>31/12/2020</b>      |          | <b>01/01/2020</b>      |          |
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                            | 326.217.047            | -        | 367.936.333            | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                                 | 207.351.304            | -        | 291.225.622            | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang              | 271.109.132.579        | -        | 243.744.090.630        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>271.642.700.930</b> | <b>-</b> | <b>244.403.252.585</b> | <b>-</b> |
| <b>5. Phải thu dài hạn khác</b>                    | <b>31/12/2020</b>      |          | <b>01/01/2020</b>      |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn                          | 750.000.000            | -        | 1.043.547.072          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>750.000.000</b>     | <b>-</b> | <b>1.043.547.072</b>   | <b>-</b> |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                            | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Tài sản cố<br>định khác | Cộng           |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>               |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Số dư đầu kỳ                         | 1.257.632.371            | 45.727.086.629      | 34.777.800.969         | 694.189.560      | 573.511.164             | 83.030.220.693 |
| Số tăng trong kỳ                     | -                        | -                   | 8.517.570.022          | -                | -                       | 8.517.570.022  |
| - <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i> | -                        | -                   | 8.517.570.022          | -                | -                       | 8.517.570.022  |
| Số giảm trong kỳ                     | -                        | -                   | 1.364.556.532          | -                | 118.536.000             | 1.483.092.532  |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>        | -                        | -                   | 1.364.556.532          | -                | 118.536.000             | 1.483.092.532  |
| Số dư cuối kỳ                        | 1.257.632.371            | 45.727.086.629      | 41.930.814.459         | 694.189.560      | 454.975.164             | 90.064.698.183 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Số dư đầu kỳ                         | 1.257.632.371            | 41.218.896.966      | 31.693.121.339         | 624.043.363      | 573.511.164             | 75.367.205.203 |
| Số tăng trong kỳ                     | -                        | 753.629.319         | 2.455.627.104          | 19.632.552       | -                       | 3.228.888.975  |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>           | -                        | 753.629.319         | 937.538.794            | 19.632.552       | -                       | 1.710.800.665  |
| - <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i> | -                        | -                   | 1.518.088.310          | -                | -                       | 1.518.088.310  |
| Số giảm trong kỳ                     | -                        | -                   | 1.364.556.532          | -                | 118.536.000             | 1.483.092.532  |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>        | -                        | -                   | 1.364.556.532          | -                | 118.536.000             | 1.483.092.532  |
| Số dư cuối kỳ                        | 1.257.632.371            | 41.972.526.285      | 32.784.191.911         | 643.675.915      | 454.975.164             | 77.113.001.646 |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Tại ngày đầu kỳ                      | -                        | 4.508.189.663       | 3.084.679.630          | 70.146.197       | -                       | 7.663.015.490  |
| Tại ngày cuối kỳ                     | -                        | 3.754.560.344       | 9.146.622.548          | 50.513.645       | -                       | 12.951.696.537 |

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* 0 đồng  
- *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* 68.064.850.003 đồng

**7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                            | Phương tiện<br>vận tải | Cộng          |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>               |                        |               |
| Số dư đầu kỳ                         | 8.500.175.022          | 8.500.175.022 |
| Số tăng trong kỳ                     | -                      | -             |
| Số giảm trong kỳ                     | 8.500.175.022          | 8.500.175.022 |
| - <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i> | 8.500.175.022          | 8.500.175.022 |
| Số dư cuối kỳ                        | -                      | -             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                        |               |
| Số dư đầu kỳ                         | 1.375.029.678          | 1.375.029.678 |
| Số tăng trong kỳ                     | 143.058.632            | 143.058.632   |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>           | 143.058.632            | 143.058.632   |
| Số giảm trong kỳ                     | 1.518.088.310          | 1.518.088.310 |
| - <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i> | 1.518.088.310          | 1.518.088.310 |
| Số dư cuối kỳ                        | -                      | -             |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                        |               |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 7.125.145.344          | 7.125.145.344 |
| Tại ngày cuối kỳ                     | -                      | -             |



|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |                      |                      |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 |                       |                       |                      |                      |
| - Xây dựng cơ bản dở dang                         | 41.178.584.278        | 41.178.584.278        |                      |                      |
| + Nhà máy thủy điện Sardegna                      | 39.097.009.103        | 39.097.009.103        |                      |                      |
| + Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ                     | 2.081.575.175         | 2.081.575.175         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>41.178.584.278</b> | <b>41.178.584.278</b> |                      |                      |
| <b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>               |                       |                       |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                     | 13.920.951.494        | 16.815.575.141        |                      |                      |
| - Chi phí sửa chữa, di dời                        | 2.555.400.057         | 1.078.611.042         |                      |                      |
| - Chi phí trả trước chờ phân bổ                   | 27.344.601.179        | 34.542.897.860        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>43.820.952.730</b> | <b>52.437.084.043</b> |                      |                      |
| <b>10. Phải trả người bán ngắn hạn</b>            |                       |                       |                      |                      |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                       |                       |                      |                      |
| - Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam                  | 4.417.411.032         | 4.517.411.032         |                      |                      |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây Lấp 1                   | 1.869.957.204         | 6.908.885.059         |                      |                      |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP            | 3.967.058.866         | 3.967.058.866         |                      |                      |
| - Các đối tượng khác                              | 27.648.043.730        | 25.585.061.087        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>37.902.470.832</b> | <b>40.978.416.044</b> |                      |                      |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                       |                       |                      |                      |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP            | 3.967.058.866         | 3.967.058.866         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.967.058.866</b>  | <b>3.967.058.866</b>  |                      |                      |
| <b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>    |                       |                       |                      |                      |
|   | 01/01/2020            | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ | 31/12/2020           |
| <b>a) Phải nộp</b>                                |                       |                       |                      |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                    | 3.271.147.092         | 1.763.210.301         | 4.425.090.413        | 609.266.980          |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu            | -                     | 1.223.710.937         | 1.223.710.937        | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp <sup>(1)</sup>       | 1.332.938.190         | (1.300.069.752)       | -                    | 32.868.438           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                           | 20.434.237            | 8.780.415             | 22.713.152           | 6.501.500            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | -                     | 4.150.115.289         | -                    | 4.150.115.289        |
| - Thuế khác                                       | -                     | 3.000.000             | 3.000.000            | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác          | -                     | 443.629.207           | 19.180.643           | 424.448.564          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.624.519.519</b>  | <b>6.292.376.397</b>  | <b>5.693.695.145</b> | <b>5.223.200.771</b> |

<sup>(1)</sup> Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm số thuế phát sinh từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 là 10.089.038 đồng và số thuế TNDN được giảm trừ 1.310.158.790 đồng theo Thông báo số 24133/TB-CT ngày 02/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

|                                      | 31/12/2020           | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|----------------------|------------|
| <b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                      |            |
| Trích trước chi phí công trình       | 3.630.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.630.000.000</b> | <b>-</b>   |

|   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>13. Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>                 |                        |                        |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP              | 84.861.383.422         | 84.861.383.422         |
| - Phải trả nội bộ các đội công trình                | 50.299.396.712         | 53.843.733.203         |
| <b>Cộng</b>   | <b>135.160.780.134</b> | <b>138.705.116.625</b> |
| <b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>                   |                        |                        |
| - ' Kinh phí công đoàn                              | 956.547.203            | 897.436.203            |
| - ' Bảo hiểm xã hội                                 | 34.091.670.891         | 32.457.196.661         |
| - ' Bảo hiểm y tế                                   | 4.349.621.996          | 3.917.281.553          |
| - ' Bảo hiểm thất nghiệp                            | 1.507.613.524          | 1.350.278.407          |
| - ' Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 74.964.448.208         | 58.893.846.646         |
| + BHXH chi trả tiền trợ cấp                         | 141.217.570            | 141.217.570            |
| + Nhận nợ tiền hoàn ứng của CBCNV                   | 920.605.304            | 979.750.865            |
| + Đoàn phí thu qua lương                            | 949.452.315            | 915.655.409            |
| + Lãi vay Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 10.952.127.062         | 6.097.266.019          |
| + Công ty Đầu tư XD Tân Thanh - DA Sardeung         | 7.498.800.000          | 7.498.800.000          |
| + Tiền đặt cọc bán tài sản cố định                  | 11.500.000.000         | 11.500.000.000         |
| + Tiền đặt cọc bán vật tư, công cụ dụng cụ          | 900.000.000            | 900.000.000            |
| + Phải trả khác                                     | 42.102.245.957         | 30.861.156.783         |
| <b>Cộng</b>   | <b>115.869.901.822</b> | <b>97.516.039.470</b>  |

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 01/01/2020            | Tăng trong năm | Giảm trong năm     | 31/12/2020            |
|---|-----------------------|----------------|--------------------|-----------------------|
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                              | <b>52.106.537.506</b> | -              | <b>785.821.000</b> | <b>51.320.716.506</b> |
| - <b>Vay ngắn hạn</b>                               |                       |                |                    |                       |
| Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tp HCM <sup>(1)</sup> | 51.320.716.506        | -              | -                  | 51.320.716.506        |
| - <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>              |                       |                |                    |                       |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng ACB            | 785.821.000           | -              | 785.821.000        | -                     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                               | <b>25.000.000.000</b> | -              | -                  | <b>25.000.000.000</b> |
| - <b>Vay dài hạn</b>                                |                       |                |                    |                       |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP <sup>(2)</sup> | 25.000.000.000        | -              | -                  | 25.000.000.000        |

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/378284/HĐTD ngày 05/01/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2018/378284/HĐTD-PL02 ngày 09/4/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

**16. Phải trả dài hạn khác**

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thu tiền đất của Cán bộ công nhân viên khu 6,8ha | 5.702.000.000        | 5.702.000.000        |
| - Nhận ký cược, kỹ quỹ dài hạn                     | 521.891.100          | 521.891.100          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.223.891.100</b> | <b>6.223.891.100</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Khoản mục                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>48.000.000.000</b>  | <b>2.367.275.900</b>  | <b>575.873.748</b>            | <b>(10.345.815.678)</b>  | <b>40.597.333.970</b> |
| Tăng vốn năm trước          | -                      | -                     | -                             | 91.117.598               | 91.117.598            |
| - Lãi trong năm trước       | -                      | -                     | -                             | 91.117.598               | 91.117.598            |
| Giảm vốn năm trước          | -                      | -                     | -                             | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>48.000.000.000</b>  | <b>2.367.275.900</b>  | <b>575.873.748</b>            | <b>(10.254.698.080)</b>  | <b>40.688.451.568</b> |
| Tăng vốn năm nay            | -                      | -                     | -                             | 40.356.153               | 40.356.153            |
| - Lãi trong năm nay         | -                      | -                     | -                             | 40.356.153               | 40.356.153            |
| Giảm vốn năm nay            | -                      | -                     | -                             | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>48.000.000.000</b>  | <b>2.367.275.900</b>  | <b>575.873.748</b>            | <b>(10.214.341.927)</b>  | <b>40.728.807.721</b> |

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | 17.280.000.000        | 17.280.000.000        |
| - Vốn góp của cổ đông khác             | 30.720.000.000        | 30.720.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>48.000.000.000</b> | <b>48.000.000.000</b> |

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

|                             | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

*d) Cổ phiếu*

|  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 4.800.000  | 4.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 4.800.000  | 4.800.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 4.800.000  | 4.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 4.800.000  | 4.800.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 4.800.000  | 4.800.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |            |            |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                     | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------|------------|------------|
| - Ngoại tệ các loại |            |            |
| + USD               | 373,01     | 412,61     |
| + EUR               | 484,57     | 505,16     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  |  | Đơn vị tính: đồng      |                       |
|--|--|------------------------|-----------------------|
|  |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |  |                        |                       |
| <b>a) Doanh thu</b>  |  |                        |                       |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                  |  | 95.874.090.724         | 82.795.308.669        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                       |  | 789.618.400            | 5.330.792.146         |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị               |  | 3.373.994.202          | 2.142.489.674         |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>100.037.703.326</b> | <b>90.268.590.489</b> |
| <b>b) Doanh thu của các bên liên quan</b>                      |  |                        |                       |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP                         |  | 6.645.868.328          | 3.277.279.220         |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>6.645.868.328</b>   | <b>3.277.279.220</b>  |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                     |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng                                    |  | 82.402.495.819         | 73.892.375.551        |
| - Giá vốn bán hàng hóa   |  | 1.409.953.585          | 4.253.000.848         |
| - Giá vốn cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị                 |  | 2.250.987.144          | 1.192.407.247         |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>86.063.436.548</b>  | <b>79.337.783.646</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                        |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                   |  | 36.657.020             | 47.240.374            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá  |  | 17.453.813             | -                     |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>54.110.833</b>      | <b>47.240.374</b>     |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                    |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| - Lãi tiền vay   |  | 4.877.046.313          | 5.030.164.214         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   |  | -                      | 3.424.379             |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>4.877.046.313</b>   | <b>5.033.588.593</b>  |
| <b>5. Thu nhập khác</b>  |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| - Thu nhập thanh lý tài sản cố định                            |  | 530.100.000            | 4.358.124.331         |
| - Thu nhập khác  |  | 36.800.408             | 35.600.364            |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>566.900.408</b>     | <b>4.393.724.695</b>  |
| <b>6. Chi phí khác</b>   |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| - Chi phí khác   |  | 2.832.028.500          | 3.254.569.390         |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>2.832.028.500</b>   | <b>3.254.569.390</b>  |
| <b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         |  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành |  | 10.089.038             | 22.779.400            |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>10.089.038</b>      | <b>22.779.400</b>     |

| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | Năm 2020   | Năm 2019   |
|---|------------|------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 40.356.153 | 91.117.598 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 40.356.153 | 91.117.598 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                          | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 4.800.000  | 4.800.000  |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 8          | 19         |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 8          | 19         |

(\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 29/6/2020, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2019.

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm 2020               | Năm 2019              |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu            | 23.051.453.043         | 10.135.196.718        |
| - Chi phí nhân công                        | 13.226.394.575         | 18.937.150.232        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 1.853.859.297          | 2.007.106.889         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 82.071.836.860         | 60.528.162.828        |
| - Chi phí khác bằng tiền                   | 60.692.737             | 838.292.236           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>120.264.236.512</b> | <b>92.445.908.903</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT Các bên liên quan                                  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | Giá trị giao dịch |
|---|-------------|---------------------|-------------------|
| 1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP Đơn vị góp vốn |             | Doanh thu thực hiện | 6.645.868.328     |
| - Công trình Nhà máy nhiệt điện Uông Bí               |             |                     | 1.913.655         |
| - Công trình Nhà máy nhiệt điện Barh Ấn Độ            |             |                     | 6.643.954.673     |
|   |             | Thu tiền khối lượng | 350.000.000       |
|   |             | Bù trừ Công nợ      | 1.782.725.914     |

### Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không nhận thù lao trong năm 2020

### Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

| Họ và tên           | Chức danh   | Năm 2020           |
|---------------------|---|--------------------|
| Ông Nguyễn Bá Sứng  | Tổng Giám đốc   | 216.223.077        |
| Ông Hoàng Sĩ Nhân   | Phó Tổng Giám đốc<br>(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/07/2020) | 115.921.448        |
| Ông Nguyễn Hữu Cần  | Phó Tổng Giám đốc   | 192.005.700        |
| Ông Nguyễn Tiến Sơn | Phó Tổng Giám đốc<br>(Từ ngày 04/08/2020 đến ngày 31/12/2020) | 80.650.500         |
| Ông Đinh Viết Sơn   | Phó Tổng Giám đốc<br>(Từ ngày 04/08/2020 đến ngày 31/12/2020) | 71.383.182         |
| Bà Dương Thị Hải    | Kế toán trưởng  | 195.624.259        |
| <b>Cộng</b>         |   | <b>871.808.166</b> |

### 3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



**Trương Thị Hồng**

Kế toán trưởng



**Dương Thị Hải**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Bá Súng**

